

MST: 0300602679
Số: 1126/BC-TLSG

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG
Tổ hợp Công ty mẹ- con Công ty Thuốc lá Sài Gòn
(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017)

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.576.112.883.423	4.718.270.807.853
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	593.482.093.326	523.784.522.659
1. Tiền	111		547.118.797.343	463.282.614.377
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.363.295.983	60.501.908.282
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		666.257.510.721	919.991.900.371
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	507.664.048.353	541.155.110.755
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46.652.476.188	149.296.839.779
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	116.955.034.434	234.500.632.961
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.014.150.351)	(5.014.150.351)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		102.097	53.467.227
III. Hàng tồn kho	140	8	3.299.733.768.328	3.247.382.151.845
1. Hàng tồn kho	141		3.306.171.845.219	3.253.820.228.736
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.438.076.891)	(6.438.076.891)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.639.511.048	27.112.232.978
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	4.413.200.962	6.198.059.149
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.003.091.628	11.844.163.158
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	4.223.218.458	9.070.010.671
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.080.408.959.231	1.122.750.004.186
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		120.074.985	120.074.985
1. Phải thu dài hạn khác	216		120.074.985	120.074.985
II. Tài sản cố định	220		914.814.920.621	953.887.685.195
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	816.284.262.781	854.069.816.157
- Nguyên giá	222		2.173.715.912.794	2.159.311.290.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.357.431.650.013)	(1.305.241.474.072)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	98.530.657.840	99.817.869.038
- Nguyên giá	228		133.480.511.682	133.480.511.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.949.853.842)	(33.662.642.644)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	9.308.073.591	13.267.328.694
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.308.073.591	13.267.328.694
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	87.406.875.054	87.815.283.054
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		89.239.753.900	92.159.753.900
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.832.878.846)	(4.344.470.846)
V. Tài sản dài hạn khác	260		68.759.014.980	67.659.632.258
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.651.436.069	1.463.711.212
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		105.617.074	105.617.074
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		67.001.961.837	66.090.303.972
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.656.521.842.654	5.841.020.812.039



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.674.636.222.181	2.984.075.395.339
I. Nợ ngắn hạn	310		2.673.464.398.737	2.982.892.049.082
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	323.658.691.779	427.379.697.789
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		56.734.512.653	56.473.947.269
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	300.550.745.099	335.199.977.795
4. Phải trả người lao động	314		155.767.072.162	134.208.304.524
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.611.453.404	3.670.246.262
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	281.334.198.484	295.694.298.811
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	1.350.389.229.484	1.493.420.534.066
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		528.085.370	528.085.370
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		191.890.410.302	236.316.957.196
II. Nợ dài hạn	330		1.171.823.444	1.183.346.257
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.171.823.444	224.473.407
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	958.872.850
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.981.885.620.473	2.856.945.416.700
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	2.981.885.620.473	2.856.945.416.700
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.692.457.671.030	2.692.457.671.030
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.854.313.770	91.431.611.732
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		159.900.415.529	36.382.913.794
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		31.189.320.680	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		128.711.094.849	36.382.913.794
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		36.673.220.144	36.673.220.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.656.521.842.654	5.841.020.812.039

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	3.246.894.872.339	2.938.503.679.035
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	174.944.000	70.280.320
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	3.246.719.928.339	2.938.433.398.715
4. Giá vốn hàng bán	11	21	2.676.383.140.857	2.455.051.625.407
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		570.336.787.482	483.381.773.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	11.299.003.053	11.324.430.456
7. Chi phí tài chính	22	23	37.502.069.002	45.941.184.125
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.731.184.945	43.979.706.823
9. Chi phí bán hàng	25	24	75.636.985.700	67.471.183.624
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	269.328.944.763	211.659.244.541
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		199.167.791.070	169.634.591.474
12. Thu nhập khác	31	25	9.640.726.127	6.855.510.971
13. Chi phí khác	32	25	3.736.600.088	554.564.605
14. Lợi nhuận khác	40	25	5.904.126.039	6.300.946.366
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		205.071.917.109	175.935.537.840
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	41.222.718.877	35.580.538.017
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		163.849.198.232	140.354.999.823

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :(Mẫu B03a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	205.071.917.109	175.935.537.839
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	55.646.623.709	50.141.814.102
- Các khoản dự phòng	03	-	(796.731.163)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(194.729.382)	(31.957.653)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.393.362.829)	(3.923.912.722)
- Chi phí lãi vay	06	35.731.184.945	43.979.706.823
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	292.861.633.552	265.304.457.226
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	258.281.753.369	7.172.214.916
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(52.351.616.483)	(67.766.684.119)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(190.631.828.172)	19.027.461.873
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.597.133.330	5.943.718
- Tiền lãi vay đã trả	14	(36.181.389.351)	(44.359.297.387)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.887.939.440)	(45.705.620.011)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	331.605.000	19.855.753.039
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(47.483.471.894)	(53.597.386.308)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	215.535.879.911	99.936.842.947
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.461.133.219)	(29.974.019.113)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	83.236.364	(239.981.720)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	501.181.755	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.446.194.869	3.133.029.872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	569.479.769	(27.080.970.961)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.352.989.382.630	2.339.654.160.997
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.496.020.687.212)	(2.335.660.401.886)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.377.428.573)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(146.408.733.155)	3.993.759.111
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	69.696.626.525	76.849.631.097
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	523.784.522.659	442.367.991.477
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	944.142	(40.686.435)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	593.482.093.326	519.176.936.139

TP. HCM
 CÔNG TY
 TNHH
 ĐẦU TƯ
 VÀ
 THƯƠNG MẠI
 QUỐC TẾ

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính: (Mẫu B09a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 20/07/2017.

Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty, đến hết năm 2016 Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn lên 2.692.457.671.030 đồng.

Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY viết tắt là VINATABA SAIGON.

Trụ sở và nhà máy của Công ty đặt tại lô C45/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty được đặt tại lô số 4, cụm công nghiệp Thanh Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thuốc lá.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

1.5 Cấu trúc Công ty

STT	Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát
1	Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%
2	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%
3	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%
4	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%
5	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%

Công ty có 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại tỉnh Ninh Thuận.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng chung từ công ty mẹ thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty con bị loại trừ khỏi việc hợp nhất báo cáo tài chính khi:

- Quyền kiểm soát của công ty chỉ là tạm thời vì công ty con này chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian dài và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ.

Khoản đầu tư vào công ty con bị loại trừ khỏi việc hợp nhất trong trường hợp nêu trên được trình bày theo phương pháp giá gốc.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, doanh nghiệp Nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này cũng như các báo cáo tài chính của các năm trước, Công ty chưa trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Công ty chưa xây dựng quy chế trích, chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.



Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (nếu theo thực tế tại doanh nghiệp), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3-50
Máy móc, thiết bị	3-15
Phương tiện vận tải	3-6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2-10

Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã hoàn thành việc di dời nhà máy từ tháng 5/2012 và đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính để trích khấu hao theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục hoàn tất việc quyết toán và phê duyệt. Theo đó, số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời và các khoản mục khác có liên quan sẽ được điều chỉnh lại khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền

4.9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng của Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất, riêng quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.10. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty (Tổng công ty)) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí phát triển thị trường thuốc Kings; chi phí mua bảo hiểm; chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hộ lao động và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

4.12. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

BỘ
 CÔNG
 AN
 TH
 QU
 AN
 NH
 TR
 Ư
 Ộ
 T
 R
 A
 N
 H

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán; trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu các tổ chức mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

4.13. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội ban hành ngày 01/09/2016, và được phê duyệt sau thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15. Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được hình thành từ nguồn do chủ sở hữu đầu tư và nguồn được bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Vốn chủ sở hữu (Bao gồm vốn góp của chủ sở hữu - Mã 411, Quỹ đầu tư phát triển - Mã 418 và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Mã 422) và Vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty tại 30/06/2017 tương ứng là 2.821.985.204.944 đồng và 2.692.457.671.030 đồng. Theo đó, vốn chủ sở hữu của Công ty đang lớn hơn vốn điều lệ số tiền 129.527.533.914 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty và Tổng công ty đang trong quá trình cổ phần hóa nên sẽ xác định lại số vốn chủ sở hữu sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt giá trị doanh nghiệp.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa

37
GT
MH
NH
C
GC
TP

- (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập chịu thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập chịu thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty (Tổng công ty) căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên

VIỆN
C
H
A
N
H
L
A
N
H
S
C
H

quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.903.695.814	5.663.956.296
Tiền gửi ngân hàng	200.421.924.018	112.503.310.170
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*)	344.793.177.511	345.115.347.911
Các khoản tương đương tiền	46.363.295.983	60.501.908.282
Cộng	<u>593.482.093.326</u>	<u>523.784.522.659</u>

(*): Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà Nước chỉ được chi cho mục đích di dời Dự án 152 Trần Phú và phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Hoà Xa	40.984.588.646	48.258.188.646
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	64.039.688.456	43.593.993.905
T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	54.698.640.731	27.919.597.595
Khách hàng khác	347.941.130.520	421.383.330.609
Cộng	<u>507.664.048.353</u>	<u>541.155.110.755</u>

Trong đó: Phải thu các bên liên quan

Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	94.915.178.579	103.006.468.873
Công ty Thương mại Thuốc lá	15.650.465.950	35.797.563.373
Công ty Thương mại Miền Nam	19.324.110.283	38.297.080.007
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.555.744.850	1.377.385.900
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	468.162.583	93.928.779
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	1.811.718.000	-
Công ty liên doanh VINA-BAT	-	2.469.500

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	4.413.200.962	6.198.059.149
Chi phí phát triển thị trường thuốc Kings	880.154.000	3.691.189.000
Chi phí bảo hộ lao động	958.410.000	2.069.106.365
Chi phí bảo hiểm	2.358.575.835	220.816.114
Chi phí khác	216.061.127	216.947.670
Dài hạn	1.651.436.069	1.463.711.212
Công cụ dụng cụ và sửa chữa lớn tài sản cố định	683.402.091	451.511.918
Quyền thuê đất	968.033.978	1.012.199.294
Cộng	6.064.637.031	7.661.770.361

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu phí li xăng	5.501.375.560	-	18.282.140.500	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	4.697.375.560	-	9.103.140.500	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	804.000.000	-	9.179.000.000	-
Thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu	6.134.156.349	-	108.297.762.758	-
Phải thu Công ty BAT - Văn phòng đại diện tại Việt Nam	-	-	49.883.462.909	-
- Phải thu về truy thu thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	49.883.462.909	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghệ Sài Gòn	6.071.614.124	-	6.071.614.124	-
Phải thu các khoản thuế đã nộp Nhà nước(*)	76.210.268.828	-	27.423.376.995	-
Các khoản khác	23.037.619.573	-	24.542.275.675	-
Cộng	116.955.034.434	-	234.500.632.961	-

(*) Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã nộp các khoản truy thu và phạt liên quan đến các khoản thuế theo Quyết định số 5142/QĐ - CT - XP ngày 29/12/2015 của Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 80.347.060.771 đồng. Công ty đã gửi đơn khiếu nại liên quan đến nội dung phạt và truy thu theo Quyết định nói trên. Ngày 24/05/2017, Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 2441/QĐ - CT - XP xác định số tiền truy thu và phạt các khoản thuế của Công ty là 4.136.791.943 đồng. Theo đó, Công ty sẽ được hoàn lại khoản tiền truy thu và phạt đã nộp là 76.210.268.828 đồng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2017	503.451.510.271	1.489.697.243.804	100.621.315.748	65.403.107.906	138.112.500	2.159.311.290.229
Đầu tư, mua sắm mới	-	605.000.000	-	5.856.133.219	-	6.461.133.219
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.112.725.916	-	-	-	-	10.112.725.916
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.169.236.570)	-	-	(2.169.236.570)
Tại 30/06/2017	513.564.236.187	1.490.302.243.804	98.452.079.178	71.259.241.125	138.112.500	2.173.715.912.794
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2017	157.679.834.035	1.026.892.290.082	72.818.188.758	47.713.048.697	138.112.500	1.305.241.474.072
Khấu hao trong kỳ	8.632.917.014	39.149.735.576	3.544.037.157	3.032.722.764	-	54.359.412.511
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.169.236.570)	-	-	(2.169.236.570)
Tại 30/06/2017	166.312.751.049	1.066.042.025.658	74.192.989.345	50.745.771.461	138.112.500	1.357.431.650.013
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2017	345.771.676.236	462.804.953.722	27.803.126.990	17.690.059.209	-	854.069.816.157
Tại 30/06/2017	347.251.485.138	424.260.218.146	24.259.089.833	20.513.469.664	-	816.284.262.781

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 30/06/2017 là 842.897.872.760 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 767.341.024.307 đồng).

Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn hoàn thành việc di dời nhà máy từ tháng 5/2012 và đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính để trích khấu hao theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục hoàn tất việc quyết toán và phê duyệt. Theo đó, số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời và các khoản mục khác có liên quan sẽ được điều chỉnh lại khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2017	131.496.347.146	1.984.164.536	133.480.511.682
Tại 30/06/2017	<u>131.496.347.146</u>	<u>1.984.164.536</u>	<u>133.480.511.682</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2017	31.897.961.441	1.764.681.203	33.662.642.644
Khấu hao trong kỳ	1.243.511.198	43.700.000	1.287.211.198
Tại 30/06/2017	<u>33.141.472.639</u>	<u>1.808.381.203</u>	<u>34.949.853.842</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2017	<u>99.598.385.705</u>	<u>219.483.333</u>	<u>99.817.869.038</u>
Tại 30/06/2017	<u>98.354.874.507</u>	<u>175.783.333</u>	<u>98.530.657.840</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dây chuyền thiết bị sợi 6 tấn/giờ	-	114.600.000
Đầu tư chiều sâu phân xưởng sợi	488.894.546	488.894.546
Hệ thống tin học, phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Chi phí đầu tư hệ thống PCCC kho Long Bình	630.093.325	499.776.664
Đầu tư hệ thống kho lạnh tại Long Bình	-	4.198.172.192
Khác	3.007.209.720	2.784.009.292
Cộng	<u>9.308.073.591</u>	<u>13.267.328.694</u>

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	89.239.753.900	87.418.362.108	(1.832.878.846)	92.159.753.900	87.815.283.054	(4.344.470.846)
Đầu tư vào Vina Alliance (i)	66.000.000.000	64.178.608.208	(1.832.878.846)	66.000.000.000	64.167.121.154	(1.832.878.846)
Công ty Cổ phần Cát Lợi	8.397.799.900	8.397.799.900	-	8.397.799.900	8.397.799.900	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.677.600.000	7.677.600.000	-	7.677.600.000	7.677.600.000	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn (ii)	7.164.354.000	7.164.354.000	-	7.164.354.000	7.164.354.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển	-	-	-	2.920.000.000	408.408.000	(2.511.592.000)
Thương mại Viễn Đông	-	-	-	-	-	-
Cộng	89.239.753.900	87.418.362.108	(1.832.878.846)	92.159.753.900	87.815.283.054	(4.344.470.846)

- (i) Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đang thực hiện các thủ tục để chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Vina Alliance căn cứ theo Nghị quyết số 05/NQ-TLSG ngày 29/03/2017 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn về việc phê duyệt phương án chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Vina Alliance và Nghị quyết số 06/NQ-TLSG ngày 19/04/2017 của Hội đồng thành viên Công ty về việc phê duyệt giá khởi điểm chuyển nhượng phần vốn góp là 101.321.735.976 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này, Công ty đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ pháp lý trong việc chuyển nhượng vốn góp theo Nghị Quyết trên.
- (ii) Theo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Ngân Sơn đã được phát hành: Ngày 19/08/2015, Công ty Cổ phần Ngân Sơn đã xảy ra hỏa hoạn tại kho hàng hóa đã gây thiệt hại các loại nguyên liệu thuốc lá, thuốc lá đã tách cọng và tài sản là kho chứa với giá gốc ước tính thiệt hại được ghi nhận khoảng 309 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, số tiền bồi thường tạm thời được Công ty bảo hiểm Bảo Minh chi trả cho Công ty Cổ phần Ngân Sơn là 200 tỷ đồng. Căn cứ vào kế hoạch tài chính, dòng tiền cùng với sự hỗ trợ từ các bên liên quan (Ngân hàng, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty...) cũng như các khoản bồi thường từ Công ty bảo hiểm Bảo Minh, Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Ngân Sơn tin tưởng tuyệt đối vào khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong thời gian tiếp theo. Do vậy, Ban Giám đốc Công ty Thuốc lá Sài Gòn xác định việc không cần phải trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này là hợp lý.



14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2017		Phát sinh trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn	1.350.389.229.484	1.350.389.229.484	2.352.989.382.630	2.496.020.687.212	1.493.420.534.066	1.493.420.534.066
<i>Vay bằng VND</i>	<i>1.332.517.284.184</i>	<i>1.332.517.284.184</i>	<i>2.282.812.969.517</i>	<i>2.296.573.202.235</i>	<i>1.346.277.516.902</i>	<i>1.346.277.516.902</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	606.770.106.900	606.770.106.900	1.015.210.844.560	1.026.582.696.816	618.141.959.156	618.141.959.156
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (ii)	652.863.577.284	652.863.577.284	1.189.078.524.957	1.251.210.505.419	714.995.557.746	714.995.557.746
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iii)	72.843.600.000	72.843.600.000	75.843.600.000	16.100.000.000	13.100.000.000	13.100.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	-	2.680.000.000	2.680.000.000	-	-
Vay đối tượng khác (iv)	40.000.000	40.000.000	-	-	40.000.000	40.000.000
<i>Vay bằng USD</i>	<i>17.871.945.300</i>	<i>17.871.945.300</i>	<i>70.176.413.113</i>	<i>199.447.484.977</i>	<i>147.143.017.164</i>	<i>147.143.017.164</i>
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	17.871.945.300	17.871.945.300	70.176.413.113	199.447.484.977	147.143.017.164	147.143.017.164
Cộng	1.350.389.229.484	1.350.389.229.484	2.352.989.382.630	2.496.020.687.212	1.493.420.534.066	1.493.420.534.066

(i): Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với tổng hạn mức 850 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 60 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn, tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ theo Giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định từng thời kỳ. Số dư gốc ngoại tệ khoản vay tại thời điểm 30/06/2017 là 784.890 USD.

(ii): Hợp đồng số 16.2330173/2016-HĐTDHM/NHCT900-TLSG với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ngày 15/12/2016, hạn mức cho vay là 850 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức là kể từ ngày 15/12/2016 đến hết ngày 15/12/2017. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng.

(iii): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 16.69.020/2016-HĐTDHM/NHCT780-VINATABABENTRE ngày 19/08/2016 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam. Hạn mức tín dụng 119 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay 9%/năm, điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Thời hạn vay 6 tháng/giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và nhà cửa gắn liền trên đất tại số 90A3, đại lộ Đồng Khởi, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre và một số tài sản khác (máy móc thiết bị, phương tiện vận tải) có giá trị theo định giá: 24.638.840.319 VND;

(iv): Vay của đối tượng khác với lãi suất vay bằng với lãi vay ngân hàng cùng kỳ.

15/12/2017

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
T-TECH International Company Limited	59.527.226.188	59.527.226.188	55.944.531.007	55.944.531.007
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	36.299.375.453	36.299.375.453	26.119.272.591	26.119.272.591
Công ty Cổ phần In Minh Phương	4.046.938.500	4.046.938.500	4.285.658.850	4.285.658.850
Công ty TNHH TMĐT&PT Kỹ thuật	4.280.868.045	4.280.868.045	2.454.114.525	2.454.114.525
Công ty TNHH BB Giấy Nhôm NEW TOYO	5.849.798.974	5.849.798.974	7.038.530.060	7.038.530.060
Công ty TNHH SM ALUPACK	2.027.847.707	2.027.847.707	1.778.104.499	1.778.104.499
Công ty TNHH WATTENS VN	3.631.029.600	3.631.029.600	1.439.350.000	1.439.350.000
Công ty TNHH MTV VI RE SIN	2.066.119.000	2.066.119.000	2.437.600.000	2.437.600.000
Công ty TNHH sx TM DV Khai Quân	528.742.500	528.742.500	509.300.000	509.300.000
Công ty TNHH Bao bì MM Vidon	784.262.105	784.262.105	1.267.574.000	1.267.574.000
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	-	-	29.700.000.000	29.700.000.000
Công ty Cổ phần SX&TM Minh Phúc	5.130.516.711	5.130.516.711	2.006.809.885	2.006.809.885
Khách hàng khác	199.485.966.996	199.485.966.996	292.398.852.372	292.398.852.372
Cộng	323.658.691.779	323.658.691.779	427.379.697.789	427.379.697.789
Trong đó : Phải trả các bên liên quan				
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	7.098.480.352	7.098.480.352	5.094.296.656	5.094.296.656
Công ty Cổ phần Hoà Việt	637.200.000	637.200.000	44.303.890.800	44.303.890.800
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	12.756.200.000	12.756.200.000	67.021.857.750	67.021.857.750
Công ty Cổ phần Cát Lợi	82.715.359.117	82.715.359.117	85.452.530.925	85.452.530.925
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	27.170.000	27.170.000	26.997.250.000	26.997.250.000
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton gấp nếp Vina ToYo	427.206.450	427.206.450	310.010.800	310.010.800
Công ty Thương mại Miền Nam	7.392.000	7.392.000	-	-

16. THUẾ PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2017		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2017	
	Dư nợ VND	Dư có VND			Dư nợ VND	Dư có VND
Thuế Giá trị gia tăng hàng nội địa	302.759	43.962.154.916	357.248.575.796	356.806.288.872	302.759	44.404.441.840
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	411.936.324	411.936.324	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	230.032.483.079	1.324.643.944.984	1.326.687.405.960	-	227.989.022.103
Thuế xuất nhập khẩu	-	49.974.889.312	377.267.706.999	423.019.680.612	4.222.915.699	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.069.707.912	913.106.430	41.222.718.877	10.887.939.440	-	22.178.177.955
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.577.845.907	11.368.787.468	15.601.931.402	-	1.344.701.973
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.814.933.288	1.814.933.288	-	-
Các loại thuế khác, phí khác	-	88.659.209	-	59.063.501	-	105.240.989
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	4.650.838.942	-	26.267.908.387	-	4.529.160.239
Cộng	9.070.010.671	335.199.977.795	2.113.978.603.736	2.161.557.087.786	4.223.218.458	300.550.745.099
<i>Trong đó:</i>						
<i>Các khoản thuế phải thu</i>	<i>9.070.010.671</i>				<i>4.223.218.458</i>	
<i>Các khoản thuế phải nộp</i>		<i>335.199.977.795</i>				<i>300.550.745.099</i>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	2.442.248.817.253	105.236.195.358	831.352.412	-	2.548.316.365.023
- Tiếp nhận vốn Công ty con (Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre)	106.739.883.902	15.856.845.449	2.584.112.652	-	125.180.842.003
- Tiếp nhận vốn Công ty con (Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An)	110.355.619.506	6.585.009.775	-	-	116.940.629.281
- Lợi nhuận trong năm	-	234.691.041.700	-	-	234.691.041.700
- Tăng do hoàn thuế	-	27.423.376.995	-	-	27.423.376.995
- Tăng lợi nhuận do điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế	-	4.044.163.267	-	-	4.044.163.267
- Bổ sung từ ngân sách nhà nước	-	-	-	52.500.000.000	52.500.000.000
- Tăng vốn của Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	831.352.412	-	(831.352.412)	-	-
- Tạm phân phối lợi nhuận 2016 về Tổng Công ty	-	(198.308.127.906)	59.492.438.372	-	(138.815.689.534)
- Tạm phân phối lợi nhuận 2015 về Tổng Công ty	-	(157.785.935.789)	45.810.278.809	-	(111.975.656.980)
- Truy thu thuế TNDN theo biên bản thanh tra thuế	-	(539.721.550)	-	-	(539.721.550)
- Phạt vi phạm hành chính theo biên bản thanh tra thuế	-	(819.933.505)	-	-	(819.933.505)
- Tăng vốn điều lệ năm 2016	32.281.997.957	-	(16.455.218.101)	(15.826.779.856)	-
Tại ngày 01/01/2017	2.692.457.671.030	36.382.913.794	91.431.611.732	36.673.220.144	2.856.945.416.700
- Lợi nhuận trong kỳ	-	163.849.198.232	-	-	163.849.198.232
- Phân phối các quỹ	-	(4.092.702.038)	1.422.702.038	-	(2.670.000.000)
- Giảm theo Quyết định của Cục thuế TP.HCM	-	(1.096.571.076)	-	-	(1.096.571.076)
- Nộp lợi nhuận về Tổng Công ty	-	(35.138.103.383)	-	-	(35.138.103.383)
- Giảm khác	-	(4.320.000)	-	-	(4.320.000)
Tại ngày 30/06/2017	2.692.457.671.030	159.900.415.529	92.854.313.770	36.673.220.144	2.981.885.620.473



18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	260.493.167.739	272.718.327.169
- Phí li-xăng	207.694.539.360	251.680.373.600
- Lợi nhuận năm 2015	10.690.993.898	17.057.909.200
- Lợi nhuận phải nộp năm 2016	(664.627.692)	(664.627.692)
- Lợi nhuận tạm nộp năm 2017	35.138.103.383	-
- Khoản khác	7.634.158.790	4.644.672.061
Phải trả hỗ trợ phát triển thị trường	5.578.274.505	15.475.230.140
Kinh phí công đoàn	2.497.118.511	1.185.122.949
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	649.506.094	837.551.625
Tài sản thừa chờ xử lý	1.636.054	10.354.805
Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.082.474.776	196.159.127
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	11.032.020.805	5.271.552.996
Cộng	<u>281.334.198.484</u>	<u>295.694.298.811</u>

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty có các khoản mục ngoại tệ, tài sản nhận giữ hộ như sau:

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
1. Ngoại tệ	USD	1.569.036	1.584.907
	EUR	203	203
2. Tài sản nhận giữ hộ (1)	VND	187.854.501.000	148.230.486.336
3. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	VND	90.958.599.839	151.283.085.660
- Hàng hóa nhận giữ hộ (2)		85.796.759.990	139.118.306.360
- Vật tư nhận giữ hộ		5.161.839.849	5.161.839.849
- Hàng hóa nhận giữ hộ		-	7.002.939.451
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	60.000.000	3.315.832.345

(1) Tài sản nhận giữ hộ bao gồm vàng, sổ tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng nhằm bảo đảm cho các khoản nợ khi mua thuốc lá của Công ty.

(2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty.

20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu thuốc lá bao	3.034.814.359.950	2.600.720.096.028
- Thuốc lá bao nội địa	2.192.706.139.758	1.762.372.022.930
- Thuốc lá bao xuất khẩu	842.108.220.192	838.348.073.098
Doanh thu xuất khẩu cho Công ty VOC	40.424.601.855	39.473.541.058
Doanh thu xuất khẩu khác	85.908.115.308	45.297.721.862
Thu tiền li-xăng Vinataba	1.398.235.060	18.254.705.800
Doanh thu bán vật tư	6.375.824.403	8.012.983.965
Doanh thu gia công sợi trong nước	15.404.672.000	12.243.757.500
Doanh thu gia công sợi xuất khẩu	7.091.257.614	10.550.463.320
Doanh thu bán phế liệu	3.368.716.004	34.273.724
Doanh thu vận chuyển	23.807.660	98.865.000
Doanh thu bán hàng hóa	137.548.000	3.615.777.527
Doanh thu khác	51.947.734.485	200.201.493.251
Cộng	3.246.894.872.339	2.938.503.679.035
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	174.944.000	70.280.320
- Hàng bán bị trả lại	174.944.000	70.280.320
Doanh thu thuần	3.246.719.928.339	2.938.433.398.715
Trong đó : Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	468.905.389.526	263.304.950.221
Công ty Thương mại Thuốc lá	121.633.935.050	160.153.914.000
Công ty Thương mại Miền Nam	65.651.683.727	62.576.309.118
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	7.275.714.500	6.672.672.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	858.737.550	1.643.046.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.843.362.318	1.150.116.850
Công ty Cổ phần Cát Lợi	411.798.440	282.722.480
Công ty TNHH Liên Doanh Vinataba-BAT	8.240.000	7.748.639.846
Công ty TNHH Liên Doanh BAT - Vinataba	-	26.492.279.292
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	1.292.895.660	17.267.264.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	4.205.718.000	19.942.871.000

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn thuốc lá bao	2.449.171.897.875	2.323.965.717.091
Giá vốn thuốc lá xuất khẩu cho Công ty VOC	36.254.328.609	35.375.385.724
Giá vốn xuất khẩu khác	74.758.087.233	42.532.057.628
Giá vốn li-xăng Vinataba	1.189.543.260	15.503.287.800
Giá vốn bán vật tư	6.049.948.227	7.523.512.538
Giá vốn gia công sợi trong nước	11.122.866.854	9.055.735.495
Giá vốn gia công sợi xuất khẩu	5.764.709.028	5.231.785.007
Giá vốn hàng hóa	1.201.774.925	649.063.589
Giá vốn bán phế liệu	3.368.716.004	2.546.189.040
Thuế nhập khẩu được hoàn	(317.417.707)	-
Giá vốn khác	87.818.686.549	12.668.891.495
Cộng	2.676.383.140.857	2.455.051.625.407

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.544.812.710	1.452.437.529
Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.672.540.000	2.259.656.600
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	72.745.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.632.608.775	3.004.497.397
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	314.672.126	107.907.533
Doanh thu khác	5.061.624.442	4.499.931.397
Cộng	11.299.003.053	11.324.430.456

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	35.731.184.945	43.979.706.823
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.743.660.280	1.661.629.524
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	119.942.744	75.949.880
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	849.073.245	-
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	(941.847.000)	223.897.898
Chi phí khác	54.788	-
Cộng	37.502.069.002	45.941.184.125

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	75.636.985.700	67.471.183.624
Chi phí nhân công	6.704.302.582	5.426.396.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.149.139.154	802.423.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.497.228.759	14.041.702.645
Chi phí bằng tiền khác	15.286.315.205	47.200.661.633
Chi phí quản lý doanh nghiệp	269.328.944.763	211.659.244.541
Chi phí nguyên vật liệu	2.505.133.044	2.354.807.332
Chi phí nhân công	142.689.881.395	93.886.324.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.243.677.982	10.580.508.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.892.467.821	19.905.351.892
Chi phí khác	76.997.784.521	84.932.252.740

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Thu nhập khác	9.640.726.127	6.855.510.971
Thanh lý tài sản cố định	83.236.364	239.000.000
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	5.473.980.000	5.760.920.000
Bồi thường, phạt	222.830.165	-
Thu nhập khác	3.860.679.598	853.590.971
Chi phí khác	3.736.600.088	554.564.605
Tiền phạt, truy thu thuế	33.263.081	510.386.742
Chi phí khác	3.703.337.007	44.177.863
Cộng lợi nhuận khác	5.904.126.039	6.300.946.366

26
 G
 M
 N
 C
 G
 P.H

26. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	205.071.917.109	175.935.537.839
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(8.611.067.734)	1.967.152.243
Các khoản chi phí không được trừ	3.175.873.030	5.307.763.400
Thu nhập không chịu thuế	(11.599.727.818)	(2.259.656.600)
Chênh lệch tạm thời	(187.212.946)	(1.080.954.557)
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay</i>	(187.212.946)	(972.322.510)
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước</i>	-	(108.632.047)
Thu nhập chịu thuế	206.113.594.380	177.902.690.082
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	41.222.718.877	35.580.538.017

27. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Thuốc Lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Vinataba - BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

28. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2017 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán chuyên sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được kiểm toán.

V. Ý kiến kiểm toán viên

Trong Báo cáo kiểm toán số 23/2017/KT-AVI-TC2 ngày 17/05/2017 về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Công ty, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ do hạn chế từ việc Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn chưa hoàn tất việc quyết toán các công trình hoàn thành và chi phí di dời để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đang ghi nhận giá trị tạm tăng tài sản cố định căn cứ vào giá trị nghiệm thu và hóa đơn đã xuất với các nhà thầu thi công. Các thông tin mà chúng tôi thu thập được không đủ cơ sở để xác định liệu nguyên giá tài sản cố định tạm tính đã có đủ giá trị của các hạng mục theo thiết kế, dự toán hay không.

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi thấy không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty TLVN;
- BGD, HĐQT, KSV, KSNB;
- Lưu: VT, TCKT, VP HĐQT *vt*

nh NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÁCH NHIỆM HỮU MÃN
MỘT THÀNH VIÊN
THUỐC LÁ
SÀI GÒN
H. BÌNH CHÁNH - TP. HỒ CHÍ MINH
mm
Châu Tuấn